

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 00736

Trang 2/3

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD201

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (5%)	Điểm thi (7%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10145031	CHAU CHANH RA	DH10BV		<i>h2</i>	8,0	5,0	5,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10145121	DƯƠNG TUẤN TÀI	DH10BV		<i>Tai</i>	8,2	5,7	7,6	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10145124	NGUYỄN QUỐC THANH	DH10BV		<i>Thanh</i>	8,7	10	7,1	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10145190	TRIỆU THÊ	DH10BV		<i>Thi</i>	8,4	8,8	6,9	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10113145	LÊ NGỌC HOÀNG THIÊN	DH10NH		<i>Thi</i>	7,5	7,5	7,8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10145128	NGUYỄN VĂN THIẾT	DH10BV		<i>Thi</i>	8,2	8,0	7,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10145129	HỒ TRƯỜNG THỊNH	DH10BV		<i>Thi</i>	8,0	8,3	7,1	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10145154	NGUYỄN THỊ TRANG	DH10BV		<i>Thi</i>	8,2	5,8	5,2	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10145155	NGUYỄN THỊ THÙY	DH10BV		<i>Thi</i>	7,9	7,3	7,8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10145157	TRẦN THỊ THÙY	DH10BV		<i>Thi</i>	8,1	9,8	6,3	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10145161	NGUYỄN MINH TRÍ	DH10BV		<i>Thi</i>	8,3	8,1	7,9	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10145169	TÔ THANH TÚ	DH10BV		<i>Thi</i>	8,1	4,6	6,9	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10113193	TRẦN VIỆT VĂN	DH10NH		<i>Thi</i>	7,5	3,5	5,7	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 31; Số tờ: 31

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Hoài Thanh
Nguyễn Nhật Nhung Tường

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Phạm Thị Minh Tâm

Cán bộ chấm thi 1&2

Thái Ngọc Bình Hoàng

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 00736

Trang 1/3

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD201

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (75%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10113003	VÕ HOÀNG ANH	DH10NH			7,8	5,6	4,4	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10113004	NGUYỄN NGỌC THIÊN	DH10NH			7,7	7,8	5,7	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10113006	LÂM NGỌC	DH10NH			7,8	7,4	4,6	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10116009	NGUYỄN THỊ BÌNH	DH10NH			8,0	6,3	7,9	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10145021	LÊ TẤN CƯỜNG	DH10BV			8,5	9,9	7,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10145037	NGUYỄN THANH HÀ	DH10BV			8,6	10,0	7,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11113096	NGUYỄN VĂN HẢI	DH11NH			8,1	2,5	4,6	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10113046	MAI CHÍ HIẾU	DH10NH			7,8	5,8	7,1	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10113070	NGUYỄN HOÀNG KHÔI	DH10NH			7,8	8,3	5,3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10145070	TỔNG MINH KỲ	DH10BV			8,4	10	8,7	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10145072	NGUYỄN THỊ TUYẾT LAN	DH10BV			8,5	5,9	7,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10145092	NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	DH10BV			8,0	4,7	6,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10113101	BÙI THỊ MỸ NHẠN	DH10NH			7,8	6,8	6,9	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09145074	TRẦN THỊ NGỌC NHÂN	DH09BV			7,8	8,5	6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10145103	HỒ QUỐC OAI	DH10BV			8,1	7,7	7,3	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11113024	DƯƠNG TRỊNH PHI	DH11NH			8,0	6,7	6,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10145109	VÕ HỮU PHÚC	DH10BV			8,7	10	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10145114	NGUYỄN HOÀNG QUEN	DH10BV			8,4	9,8	7,7	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 31; Số tờ: 31

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 00735

Trang 3/3

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi M.04

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (75%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10113179	TRẦN QUANG	TRUNG	DH10NH		8,1	9,8	8,4	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10113180	HỒ THỊ HÙNG	TRUYỀN	DH10NH		8,2	9,2	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10113182	TRẦN VINH	TUÂN	DH10NH		7,7	7,9	6,7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10113185	HỒ TRẦN	TUYỀN	DH10NH		8,3	6,8	7,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10113233	NG GIANG LONG BÁ	TƯỚC	DH10NH		7,8	3,9	6,1	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10113191	VŨ VĂN	TỰU	DH10NH		4,5	8,6	7,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10113195	TRẦN THỊ HẢI	VÂN	DH10NH		8,3	6,2	7,3	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10113197	LÊ TRÍ	VIÊN	DH10NH		8,5	8,1	9,2	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10113225	TRƯƠNG CHANE	XÊ RÂY	DH10NH		7,6	6,6	8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10113205	NGUYỄN	XIN	DH10NH		7,6	9,3	8,2	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 46; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 00735

Trang 2/3

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi M.04

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (75%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10113144	TRỊNH VĂN THẬT	DH10NH		<i>Trinh Van</i>	8,3	7,3	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10113146	BÙI NGỌC THỊNH	DH10NH		<i>Bui Ngoc</i>	8,2	7,6	7,9	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10113222	KIM THỜI	DH10NH		<i>Kim Thoi</i>	7,5	6,7	7,2	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10113152	PHẠM THỊ THU	DH10NH		<i>Pham Thi</i>	8,3	9,8	7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10113153	QUẦN THỊ THU	DH10NH		<i>Quen Thi</i>	8,3	7,6	7,2	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10113154	NGUYỄN THẾ THUẦN	DH10NH		<i>Thuan</i>	7,8	5,1	7,3	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10113158	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THỦY	DH10NH		<i>Thuy</i>	9,0	6,8	7,1	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10113156	PHẠM THỊ THỦY	DH10NH		<i>Thuy</i>	9,1	7,5	8,2	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10113161	ĐÌNH TẤN THỪA	DH10NH		<i>Thua</i>	8,1	7,4	8,2	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10113163	NGUYỄN MINH TIẾN	DH10NH		<i>Thua</i>	8,6	9,5	8,1	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10113164	NGUYỄN ĐỨC TIẾN	DH10NH		<i>Thua</i>	4,5	8,3	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10113165	NGUYỄN QUỐC TỈNH	DH10NH		<i>Thua</i>	9,1	8,8	7,6	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10113167	NGÔ ĐÌNH MINH TOÀN	DH10NH		<i>Thua</i>	7,8	6,8	7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10113220	TRIỆU THỊ TOÀN	DH10NH		<i>Thua</i>	8,3	7,5	7,3	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11113209	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	DH11NH		<i>Thua</i>	7,6	6,1	5,6	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10113171	NGÔ THỊ BÍCH TRÂM	DH10NH		<i>Thua</i>	8,4	8,3	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10113174	NGUYỄN THỊ DIỄM TRINH	DH10NH		<i>Thua</i>	8,2	5,8	7,3	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10113178	LÊ HUY TRỌNG	DH10NH		<i>Thua</i>	8,4	8,6	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 46; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Văn Phú

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Phạm Thị Minh Tâm

Cán bộ chấm thi 1&2

Thôn Nô Kiêm Hương

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 00735

Trang 1/3

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi M.04

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10113087	NGUYỄN VĂN NINH	DH10NH		Ninh	8,3	6,4	6,9	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10113107	TRẦN THỊ KIM	DH10NH		Kim	8,4	9,4	8,2	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10113110	NGUYỄN THỊ KIỀU	DH10NH		Kieu	7,9	6,6	6,5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10113118	LƯƠNG TẤN	DH10NH		Tan	8,2	7,1	7,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10113116	PHẠM NGUYỄN HIỀN	DH10NH		Hiên	8,2	8,1	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11113049	TRỊNH NGỌC	DH11NH		Ngoc	7,6	5,7	6,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10113120	NGUYỄN HỒNG	DH10NH		Hong	7,8	6,1	6,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10113124	HOÀNG LÊ NGỌC	DH10NH		Hong	8,5	8,4	7,9	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11145137	NGUYỄN NGỌC	DH11BV		Ngoc	4,3	6,4	4,1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10113123	NGUYỄN THỊ NGỌC	DH10NH		Ngoc	8,1	9,5	7,9	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10113256	NGUYỄN THỊ MY	SA		My	0	2,3	4,4	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10113227	CHAU KIM	DH10NH		Kim	8,2	8,6	5,4	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10113221	THỊ KIM	DH10NH		Kim	8,2	8,8	6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10113136	ĐẶNG NGỌC	DH10NH		Ngoc	8,5	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10113138	TRẦN HỒNG	DH10NH		Hong	8,4	7,1	6,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10113139	NGUYỄN QUỐC	DH10NH		Quoc	8,0	9,1	7,7	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10113230	PHÚ ĐẠI	DH10NH		Phu Dai	8,2	5,2	6,1	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10113219	TRẦN QUỐC	DH10NH		Thang	8,5	10	7,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 46; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị An Hoa
Nguyễn Văn Phú

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Lam
Phạm Thị Minh Tâm

Cán bộ chấm thi 1&2

Thôn Nguyễn Diễm Hương

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 00734

Trang 3/3

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi M.03

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (75%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11113132	TRẦN THỊ LINH	DH11NH		Linh.	4,3	6,1	5,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10113081	TRẦN THỊ PHƯƠNG	DH10NH		Phu.	8,2	6,6	6,2	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10113083	ĐẶNG THÀNH	DH10NH		Tha.	7,6	9,5	6,2	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10113088	PHẠM THỊ MINH	DH10NH		Minh.	8,5	9,9	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10113090	TRƯƠNG KHẮC TÔ TRÀ	DH10NH		Tran.	8,5	8,4	6,8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10113092	HUỖNH THẾ NAM	DH10NH		Tha.	4,0	6,2	6,7	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10113097	MAI XUÂN	DH10NH		Minh.	8,1	7,8	6,9	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10113254	ĐỒNG THỊ ÚT	DH10NH		Minh.	8,3	6,7	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10113105	ĐẶNG MINH NHỰT	DH10NH		Minh.	8,1	5,9	5,9	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10113002	NGUYỄN THỊ THU	DH10NH		Thu.	9,0	9,8	8,6	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 45; Số tờ: 45

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Thanh Huyền
Nguyễn Thị Minh Tâm

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Phạm Thị Minh Tâm

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Thị Minh Tâm
Phạm Thị Minh Tâm

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 00734

Trang 2/3

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi M.03

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (35%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10113039	PHẠM NGỌC HẢI	DH10NH			8,1	6,3	7,8	7,6	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	10113040	ĐỖ THỊ HẠNG	DH10NH			9,0	6,2	6,7	6,7	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	10113043	ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN	DH10NH			8,5	10,0	9,4	9,5	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	10113045	LÊ THỊ THU HIẾU	DH10NH			8,3	6,4	8,0	7,7	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	10113047	TRẦN TRUNG HIẾU	DH10NH			8,2	6,3	7,1	7,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	10113050	PHAN THỊ TÂM HÒA	DH10NH			8,7	6,9	7,1	7,1	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	10113053	LÊ TIẾN HOÀNG	DH10NH			7,8	6,4	6,6	6,6	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	10113061	NGUYỄN MẠNH HÙNG	DH10NH			8,0	8,4	6,6	7,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	10113057	NGUYỄN QUỐC HUY	DH10NH			8,4	6,6	6,8	6,8	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	10113236	THẬP THỊ NHƯ HUỖNH	DH10NH			8,3	6,3	5,9	6,1	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	10113063	LÊ VĨNH HƯNG	DH10NH			8,6	9,9	8,0	8,4	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	10113069	TRẦN ANH KHOA	DH10NH			4,2	4,3	7,3	6,5	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	10113071	NGUYỄN VĂN KHUYẾN	DH10NH			8,3	7,3	6,5	6,7	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	10113073	ĐÀO THỊ HỒNG KIỀU	DH10NH			8,2	6,4	8,1	7,8	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	10113076	THÁI THỊ LÊ	DH10NH			8,4	7,7	9,0	8,7	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	10113079	NGUYỄN THỊ LIÊN	DH10NH			8,3	6,3	7,3	7,1	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	10113223	KIÊN NGỌC LINH	DH10NH			7,7	8,9	7,4	7,7	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	10113224	THẠCH THỊ LINH	DH10NH			8,3	7,3	6,8	7,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 45; Số tờ: 45

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Kiên Thành Tuyên
Nguyễn Hồng Sơn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Phạm Thị Minh Tâm

Cán bộ chấm thi 1&2

Thái Nguyên Diem Hương

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 00734

Trang 1/3

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Môn Học : Cây ăn quả nhiệt đới (204401) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 15/06/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi M.03

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (75%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10113217	HUỖNH ANH	DH10NH			8,4	9,8	8,7	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10113005	PHẠM HỒNG ÂN	DH10NH			0	6,9	7,7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10113007	ĐẶNG QUỐC BẢO	DH10NH			8,4	7,5	7,7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10113008	NGUYỄN HOÀI BẢO	DH10NH			7,6	5,1	8,1	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10113011	TRẦN ĐỨC BÌNH	DH10NH			7,9	7,6	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10113012	TRẦN VĂN BÌNH	DH10NH			8,9	9,8	7,0	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10113014	NGUYỄN VĂN CHÂN	DH10NH			8,3	7,1	7,1	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10113015	PHAN MINH CHÂU	DH10NH			7,9	6,2	5,8	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10113226	CHAU CHIẾN	DH10NH			8,3	8,7	6,8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10113018	TRIỆU VĂN CƯỜNG	DH10NH							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10113019	LÊ VÕ NGỌC DIỄM	DH10NH			8,3	7,6	6,9	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10113020	PHẠM THỊ DIỆP	DH10NH			8,9	5,6	7,7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10113021	KHƯƠNG VĂN DUẤN	DH10NH			8,3	6,7	6,4	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10113027	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DH10NH			8,7	7,9	5,4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10113025	PHÙNG THỊ DUYÊN	DH10NH			8,1	5,1	6,1	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10113234	MAI HOÀNG ĐẠO	DH10NH			7,5	6,9	5,6	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10113031	NGUYỄN NGỌC ĐƯỢC	DH10NH			8,6	9,8	8,7	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10113228	Y LIM ÉBAN	DH10NH			8,3	5,4	5,2	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 45; Số tờ: 45

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Đỗ Thanh Tuyên
Nguyễn Hồng Sơn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Phạm Thị Minh Tâm

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Thị Minh Hương

Ngày tháng năm